

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI
KHOA NGỮ VĂN



TUYỂN TẬP

CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU

NGỮ VĂN HỌC



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	3
VĂN HỌC DÂN GIAN	11
Bùi Văn Niên. Đặc trưng nguyên hợp trong mo “Đé đất đẻ nước” của dân tộc Mường	11
Triệu Minh Thùy. Lễ mừng sinh nhật của dân tộc Nùng dưới góc nhìn văn hóa - văn học dân gian	14
Bùi Thị Thuý Vân. Nghệ thuật miêu tả nhân vật anh hùng trong sử thi Xơ Đăng.....	23
Nguyễn Minh Thu. Kiểu truyện hôn nhân Người – Tiên trong truyện kể dân gian Việt Nam và các nước thuộc khu vực Đông Nam Á – Một diện mạo khái quát	31
Lee Jungwon. Truyện kể về sự tích phong tục ngày Tết (vào mùa xuân) của Hàn Quốc	39
Nguyễn Thị Nhụng. Thực trạng và những nhân tố ảnh hưởng đến việc tồn tại và lưu truyền truyện cổ tích thần kì Khmer (Nghiên cứu tại Sóc Trăng và An Giang)	47
Lê Thúy Tiên. Lí tưởng của nhân dân về người anh hùng dân tộc qua cặp đôi nhân vật anh hùng trong truyền thuyết dân gian người Việt.....	55
VĂN HỌC VIỆT NAM TRUNG ĐẠI	61
Ngô Thanh Dung. Biểu tượng thời gian trong <i>Quốc âm thi tập</i> của Nguyễn Trãi dưới góc nhìn văn hóa	61
Đinh Thị Kim Thương. Các mẫu hình nhân vật chính diện trong kịch bản tuồng của Đào Tấn	71
Đinh Văn Điện. Đề tài tình yêu và hôn nhân trong tiên thoại Việt Nam thời Trung đại	80
Trần Thị The. Kiểu câu trong thơ bang giao Việt Nam thế kỉ X – XIV	86
Trần Thị Thanh Nhị. Một số nội dung tiêu biểu của các phương thức dự báo trong văn xuôi tự sự Trung đại Việt Nam	98
Nông Văn Ngoan. Thể loại văn học Trung đại Việt Nam nhìn từ hiện tượng song ngữ	108
Hà Thanh Thuỷ. Thiên nhiên và con người Gia Định trong thơ Trịnh Hoài Đức	113
Tạ Thu Thuỷ. Tư tưởng thị tài trong thơ Nguyễn Du.....	120
VĂN HỌC VIỆT NAM HIỆN ĐẠI	128
Lê Thị Vân Anh. Diễn giải ý niệm về phương Đông thông qua hình tượng người nữ trong các sáng tác <i>Đoạn tuyệt – Lạnh lùng – Đời mưa gió</i> của Nhất Linh	128
Hồ Thị Giang. Diễn ngôn văn hóa qua <i>Mẫu thương ngàn và Đội gạo lên chùa</i> của Nguyễn Xuân Khánh	136
Nguyễn Đức Toàn. Dòng ý thức - Từ kĩ thuật đến khuynh hướng sáng tạo (khảo sát qua một số tiểu thuyết Việt Nam từ 1986 đến nay)	147
Nguyễn Thị Hồng Hạnh. Hình tượng nhân dân trong thơ Nguyễn Khoa Điềm	161
Trần Thu Trang. Kĩ thuật cắt dán và âm thanh nổi trong thơ Bích Khê (khảo sát qua tập <i>Tình huyết</i>)	170
Trần Thị Kim Hạnh. Nhạc điệu trong thơ Lưu Trọng Lư trước cách mạng tháng Tám	180
Nguyễn Thị Cẩm Tú. Những cách tân nghệ thuật xây dựng nhân vật trong <i>Nửa chừng xuân</i> của Khái Hưng.....	189

LÍ LUẬN VĂN HỌC.....	197
Nguyễn Đức Tâm An. Bệnh tật như là diễn ngôn: Sự thể hiện bệnh Alzheimer trong một số văn bản tự sự đương đại	197
Nguyễn Thị Phượng Thảo. Cấu trúc kịch bản điện ảnh của Phan Đăng Di	207
Nguyễn Thị Phương. Giác mơ trong văn xuôi Nguyễn Ngọc Tư	214
Nguyễn Ngọc Anh. Hình ảnh phụ nữ trong thơ nữ Việt Nam giai đoạn 1954~ 1975	222
Lê Thị Kiều. Hình tượng người anh hùng lưỡng diện trong tiểu thuyết <i>Cuồng phong</i> của Nguyễn Phan Hách	230
Phạm Văn Đại. Không gian và thời gian nghệ thuật trong thơ ca của các chiến sĩ yêu nước trong nhà tù đế quốc (Giai đoạn nửa đầu thế kỉ XX)	237
Tạ Thị Thanh Tân. Ngôn ngữ thân thể trong <i>Cánh đồng bất tận</i> của Nguyễn Ngọc Tư	246
Nguyễn Thị Ngọc Huệ. Ngôn ngữ thân thể trong tác phẩm <i>Chiến tranh không có một khuôn mặt phụ nữ</i>	254
Nguyễn Thị Thanh Hương. Ngôn ngữ thân thể trong tiểu thuyết <i>Miền hoang</i> của Sương Nguyệt Minh	261
Nguyễn Văn Lý. Ngôn ngữ thân thể trong truyện ngắn Nguyễn Huy Thiệp	267
Kiều Văn Duẩn. Nhân vật Tào Tháo trong <i>Tam quốc chí</i> qua những chi tiết nghệ thuật	276
Nguyễn Thị Linh Chi. Nhân vật trẻ em trong sáng tác của Nguyễn Ngọc Thuần	284
Cao Thị Hương. Nhân vật trong truyện ngắn Vũ Xuân Tứu.....	292
Phạm Thị Thảo. Sự vay mượn từ ngữ nước ngoài trong truyện ngắn của Lan Khai	299
Lê Thị Duyên. Vấn đề luân lí trong sáng tác của Lý Nhuệ.....	305
Nguyễn Thị Hanh. Tô tem sói và những khám phá “mới” về vấn đề sinh thái.....	312
VĂN HỌC NƯỚC NGOÀI	318
Hoàng Văn Tài. Quan niệm nghệ thuật của Dostoevsky qua hình tượng Aliosa Karamazov trong <i>Anh em nhà Karamazov</i>	318
Bùi Thị Hải Yến. Văn học Nga và văn học Phương Tây từ góc độ khái niệm "Phương Tây"	324
Bùi Thị Quỳnh Anh. Thiên nhiên thể hiện nội tâm nhân vật trong tập truyện ngắn <i>Bình minh mưa</i> của Konxtatin Pauxtopxki	330
Trần Thị Hoài. Hình tượng Chichikov – Một sáng tạo nghệ thuật của N.V.Gogol trong <i>Những linh hồn chết</i>	337
Nguyễn Thị Thom. Cốt truyện khoa học phản ảo tưởng và lời cảnh báo tương lai trong <i>Tia chiếu khủng khiếp của kĩ sư Garin</i> của A. Tônxtôi	344
Đặng Thị Ngọc Mai. Điểm nhìn trong <i>Khi tôi nằm chết</i> của William Faulkner	352
Đào Thị Cẩm Nhã. Chuyển thể cốt truyện văn học và điện ảnh: Từ tiểu thuyết <i>Tiểu ngạo giang hồ</i> (Kim Dung) đến phim <i>Tân tiểu ngạo giang hồ</i> (đạo diễn Vu Chính).....	357
Nguyễn Văn Bắc. Món quà của các thầy pháp – Góc nhìn sâu hơn về nghệ thuật truyện ngắn của O. Henry	366
Vũ Minh Đức. Cỗ mẫu hành trình trong <i>Nhà giả kim</i> của Paulo Coelho	372
Nguyễn Thị Hoa. Lí thuyết liên văn bản và thủ pháp cắt dán trong tiểu thuyết <i>Khi loài vật lên ngôi</i> của Karel Čapek	380

Bùi Thị Loan. Tính chất “hai mặt” của Cadimodo trong tiểu thuyết <i>Nhà thờ đức bà Paris</i> của V.Huygo nhìn từ góc độ Phân tâm học	388
Lê Thị Hồng Nhung. Tình huống truyện trong tác phẩm <i>Bố của Xi-Mông –</i> của GD.Mô-Pát-Xăng.....	395
Nguyễn Thị Đào. Cảm hứng nhân tình trong thơ haiku của Kobayashi Issa.....	402
Lương Hải Vân. Kết cấu “hư không” trong tiểu thuyết <i>Biên niên kí chim vặt dây cột</i> (Haruki Murakami).....	411
Nguyễn Bích Nhã Trúc. Nghệ thuật xây dựng cốt truyện đa tuyến trong tiểu thuyết Murakami Haruki	419
Phan Thị Tâm Thanh. Tín ngưỡng phồn thực trong tiểu thuyết Mạc Ngôn	426
Trần Thị Huyền Trang. Vẻ đẹp hư không (ma, gian) trong tiểu thuyết <i>Tiếng rèn của núi</i> của Y.Kawabata.....	431
Bùi Thị Mai Anh. Vẻ đẹp tịch liêu (sabi) của thiên nhiên trong tập thơ <i>Lối lên miền Oku</i> (Matsuo Basho)	436
LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC NGỮ VĂN	442
Hoàng Thị Thanh Huyền. Biện pháp kích thích năng lực so sánh, liên tưởng, tưởng tượng trong dạy học tác phẩm “ <i>Một thứ quà của lúa non: cỏm</i> ” của Thạch Lam	442
Trịnh Thị Hương. Chuẩn năng lực đọc hiểu bậc tiểu học ở một số nước trên thế giới và vấn đề tiếp cận chuẩn năng lực trong dạy đọc cho học sinh tiểu học tại Việt Nam	448
Nguyễn Thị Bích. Dạy học bài thơ “Vội vàng” (Xuân Diệu) ở lớp 11 nhằm phát triển năng lực toàn diện cho học sinh	459
Phạm Thị Hải Anh. Hệ thống bài tập luyện kỹ năng sử dụng kết hợp yếu tố miêu tả trong bài nghị luận văn học cho học sinh Trung học cơ sở.....	468
Phạm Khánh Dương. Một số biện pháp bồi dưỡng năng lực tạo lập văn bản cho học viên trường chính trị	474
Lê Hồng Hạnh. Một số biện pháp rèn luyện kỹ năng tư duy phản biện cho học sinh Trung học phổ thông thông qua bài làm văn nghị luận văn học	480
Hoàng Thị Hiếu. Một số giải pháp sư phạm giúp học sinh viết đoạn văn.....	488
Phạm Thị Phương Huyền. Năng lực dạy đọc hiểu văn bản của sinh viên sư phạm Ngữ văn Trường Đại học Tây Bắc - Một số vấn đề trao đổi	492
Vũ Ngọc Hưng. Phát triển năng tái hiện hình tượng cho học sinh – Một biện pháp quan trọng để nâng cao hiệu quả dạy học truyện ngắn	500
Nguyễn Thị Diễm Kiều. Phát triển năng lực tư duy khái quát và năng lực tư duy hình tượng cho học sinh Trung học phổ thông qua dạy học biểu tượng nghệ thuật trong văn học Trung đại Việt Nam	508
Trịnh Thị Bích Thủy. Phiếu học tập hỗ trợ học sinh tự học phần tiểu dẫn trong bài đọc văn....	518
Phan Nguyễn Trà Giang. Rèn khả năng sử dụng ngôn ngữ đối thoại cho học sinh khi làm bài văn nghị luận xã hội	524
Nguyễn Thị Minh Phương. Rèn luyện thao tác so sánh cho trẻ mẫu giáo lớn	530
Nguyễn Chí Trung. Rèn luyện tư duy phản biện cho học sinh phổ thông như thế nào?.....	537

Đinh Thị Hồng. Thủ tìm hiểu bài thơ <i>Đây thôn Vĩ Dạ</i> theo hướng giải cấu trúc	541
Nguyễn Thé Hưng. Thực trạng đánh giá năng lực đọc hiểu văn bản thông tin của học sinh trong môn Ngữ văn ở Trung học phổ thông.....	547
Nguyễn Thị Hằng. Thực trạng dạy học ca dao của giáo viên Trung học phổ thông theo hướng trải nghiệm sáng tạo	555
Nguyễn Hoàn Anh. Tích hợp văn hóa khi hướng dẫn học sinh Trung học phổ thông đọc hiểu văn bản văn học nước ngoài	563
Nguyễn Thị Giang. Tiếp cận tục ngữ từ bối cảnh và đề xuất biện pháp dạy học tục ngữ trong trường phổ thông.....	573
Nguyễn Thị Thu Trang. Tổ chức dạy học chùm bài về hình tượng người phụ nữ than oán trong chương trình Ngữ văn 10	580
Chu Thành Hòa. Ứng dụng bản đồ khái niệm vào dạy học nhóm bài lí luận văn học trong chương trình Ngữ văn Trung học phổ thông	585
Trần Thị Thanh Huyền. Vận dụng lí thuyết phê bình nữ quyền vào dạy học đọc hiểu truyện ngắn <i>Chiếc thuyền ngoài xa</i> của Nguyễn Minh Châu.....	594
Hồ Trần Ngọc Oanh. Vận dụng lí thuyết thụ đắc ngôn ngữ trong dạy từ vựng tiếng Việt cho học sinh tiểu học Jrai	603
Vũ Thị Hoài. Xây dựng câu hỏi sáng tạo nhằm phát triển kỹ năng học tập ngữ văn của học sinh.....	610
Nguyễn Thị Mai Anh. Xây dựng một số hoạt động trải nghiệm sáng tạo cho học sinh trong dạy học tác phẩm văn học ở trường Trung học cơ sở.....	617
NGÔN NGỮ HỌC.....	626
Tăng Thị Hoài Phương. Ân dụ ý niệm “ánh sáng” trong tác phẩm <i>Hai đứa trẻ</i> của Thạch Lam	626
Nguyễn Thị Kim Huê. Ân dụ ý niệm cuộc đời là dòng chảy trong <i>Truyện Kiều</i> của Nguyễn Du	633
Trần Thị Điểm Hạnh. Đặc điểm cấu trúc ngữ pháp và ngữ nghĩa của nhan đề các bài ca trong hát Xoan	641
Trần Mỹ Linh. Hoạt động của từ <i>qua</i> trên bình diện dụng học.....	649
Vũ Thị Hương Giang. Lập luận trong câu đố Việt về thực vật.....	657
Lê Thúy Phương. Nhận diện lại một số trường hợp đặc biệt của số từ.....	665
Nguyễn Thị Hà. Tiếng Ba Vì – Biến thể thanh điệu đa sắc	674
Nguyễn Thị Dung. Tìm hiểu ca từ bài dân ca Quan họ “người ở đàng vè” từ lí thuyết hành động ngôn ngữ	679
Bùi Thu Phương. Tìm hiểu về nghĩa ân dụ và hoán dụ của “tâm” (心)	
trong tiếng Hán (trong sự so sánh với tiếng Việt)	682
Nguyễn Thị Hương Cúc. Từ ngữ miêu tả ngoại hình người phụ nữ trong truyện ngắn Thạch Lam.....	687

NGỮ VĂN HÁN NÔM	694
Mỵ Quỳnh Lê. Ánh hưởng của tư tưởng Phật giáo thời Lê Trung hưng qua văn bản thần tích huyện Đông Sơn	694
Võ Thị Ngọc Thúy. Chữ húy trong các bản diễn nôm truyện <i>Nhi Đô Mai</i>.....	702
Đoàn Thị Thanh Huyền. Nghiên cứu văn bản thơ ca của Nguyễn Thiếp.....	710
Đỗ Ngọc Thoa. Giới thiệu về cuộc đời và văn nghiệp của Trịnh Tuệ - vị trạng nguyên cuối cùng của khoa cử chữ Hán Việt Nam	717
Trần Thị Hảo. Phương pháp dạy lịch sử cho trẻ em qua sách lịch sử viết bằng chữ Hán bậc Âu học đầu thế kỉ XX	725
Phạm Thị Thu Hiền. Truyền thống khoa bảng dòng họ Nguyễn Duy Thì qua khảo cứu văn bản gia phả.....	733
Nguyễn Thị Hải Vân, Lư Nguyên Minh. Sơ bộ so sánh truyện thơ Nôm <i>Nhi Đô Mai</i> và tiểu thuyết chữ Hán <i>Trung hiếu tiết nghĩa Nhi Đô Mai</i>.....	741

**THỰC TRẠNG VÀ NHỮNG NHÂN TÓ ÁNH HƯỚNG
ĐẾN VIỆC TỒN TẠI VÀ LƯU TRUYỀN TRUYỆN CỔ TÍCH THẦN KÌ KHMER
(NGHIÊN CỨU TẠI SÓC TRĂNG VÀ AN GIANG)**

Nguyễn Thị Nhung

Giảng viên khoa Dụ bị Dân tộc, Trường Đại học Cần Thơ

1. Đặt vấn đề

Xã hội ngày càng phát triển, đời sống tinh thần của con người ngày càng được nâng cao và đáp ứng đa dạng hơn. Nhiều loại hình giải trí hiện đại đã xuất hiện và đang dần thay thế các loại hình văn hóa, văn nghệ truyền thống. Ở Đồng bằng Sông Cửu Long (ĐBSCL), trong văn học dân gian, thể loại truyện cổ tích thần kì của người Khmer có nguy cơ bị lãng quên, mai một. Thực tế cho thấy, ở ĐBSCL ngày một ít hơn những người Khmer biết về truyện kể dân gian của dân tộc mình, đặc biệt những bạn trẻ người Khmer.

Vì vậy việc nghiên cứu và khảo sát thực trạng là để biết tình hình thực tế ra sao, từ đó tìm ra những khó khăn làm ảnh hưởng đến quá trình tồn tại và lưu truyền truyện cổ tích thần kì Khmer vùng ĐBSCL là một việc làm góp sức vào công cuộc giữ gìn và phát triển văn học dân gian dân tộc, mà trước hết là truyện kể dân gian của người Khmer.

2. Nội dung

2.1. Kết quả khảo sát thực trạng

Tổng số phiếu khảo sát: 222

- Dưới 25 tuổi: 144 phiếu, chiếm 64,9%
- Từ 25 đến 50 tuổi: 52 phiếu, chiếm 23,4%
- Trên 50 tuổi: 26 phiếu, chiếm 11,7%

STT	Nội dung câu hỏi	Nội dung câu trả lời
1	Các truyện cổ tích thần kì của người Khmer thường tồn tại dưới dạng nào? (truyền miệng / văn bản).	Truyền miệng: 118 phiếu (53,2%) Văn bản: 16 phiếu (7,2%) Cả hai: 88 phiếu (39,6%)
2	Các truyện cổ tích thần kì của người Khmer tồn tại dưới dạng văn bản thường được lưu giữ ở đâu? Viết bằng tiếng Việt hay tiếng Khmer?	* Nơi lưu giữ: - Ở chùa: 107 phiếu (48,2%) - Các nơi lưu giữ khác: Thư viện các tỉnh An Giang, Trà Vinh, Sóc Trăng. Bảo tàng các tỉnh Sóc Trăng, Trà Vinh 115 phiếu (51,8%) * Ngôn ngữ viết chính là tiếng Khmer (124 phiếu, chiếm 55,9%). Ngoài ra còn được viết bằng tiếng Việt và tiếng Bali 98 phiếu (44,1%)
3	Theo anh (chị) truyện cổ tích thần kì của người Khmer thường được kể khi nào? Ở đâu?	- Họp hội gia đình, các lễ hội ở chùa của người Khmer và khi các sư truyền dạy giáo lý nhà Phật 180 phiếu (81%) - Thầy cô kể ở lớp học tiếng Khmer 42 phiếu (19%)
4	Ở vùng này có còn nhiều người nhớ những truyện cổ tích thần kì của người Khmer hay không? Ai là người còn nhớ nhiều nhất?	- Còn nhiều: 96 phiếu (43,2%) - Còn ít: 126 phiếu (56,8%) - Người nhớ nhiều nhất là các sư ở chùa, ban quản trị chùa, thanh niên tu học tại chùa và những người lớn tuổi 180 phiếu (81%) - Thầy cô dạy tiếng Khmer 42 phiếu (19%)

5	Nội dung câu chuyện cổ tích thần kì có được chuyển thể thành các kịch bản của các loại hình nghệ thuật khác không? Loại hình nghệ thuật đó là gì? Nó được diễn trong dịp nào?	<ul style="list-style-type: none"> - Trả lời không: 58 phiếu (25,5%) - Các loại hình được chuyển thể là múa Lăm thôn, Dù kê, Ch'Bây, Rô băm và diễn xướng chủ yếu trong dịp lễ hội của người Khmer 164 phiếu (74,5%)
6	Theo anh (chị) hiện nay độ tuổi biết về truyện cổ tích thần kì của người Khmer là bao nhiêu tuổi?	<ul style="list-style-type: none"> - Dưới 15 tuổi: 67 phiếu (30,2%) - Từ 15 – 59 tuổi: 118 phiếu (53,1%) - Từ 60 tuổi trở lên: 37 phiếu (16,7%)
7	Trẻ em Khmer có yêu thích các truyện cổ tích thần kì của người dân tộc bạn hay không?	<ul style="list-style-type: none"> - Có: 182 phiếu (81,9%) - Không: 40 phiếu (18,1%)
8	Các em có yêu cầu người lớn trong nhà kể cho các em nghe truyện cổ tích thần kì của người Khmer không?	<ul style="list-style-type: none"> - Có: 161 phiếu (72,5%) - Không: 61 phiếu (27,5%)
9	Khó khăn hiện nay làm ảnh hưởng đến việc tồn tại và lưu truyền truyện cổ tích thần kì của người Khmer là gì?	<ul style="list-style-type: none"> - Tính truyền thống không được lưu giữ, do ít được lưu truyền trong sách 40 phiếu (18%) - Do cuộc sống mưu sinh, người lớn tuổi không còn nhớ nhiều các câu chuyện Khmer, trẻ em thì ít quan tâm 100 phiếu (45%) - CNTT phát triển, các phương tiện truyền thông hiện đại hóa làm cho nhu cầu tiếp cận và tìm hiểu ngày càng giảm, do bị ảnh hưởng các dân tộc khác, do chiến tranh ... 82 phiếu (37%)
10	Ở địa phương anh (chị) dùng cách thức nào để bảo tồn các câu chuyện cổ tích này?	<p>Trả lời chưa làm gì: 62 phiếu (28%)</p> <p>Kể truyền miệng, diễn tuồng là cách bảo tồn chính 160 phiếu (72%)</p>
11	Gia đình và bản thân anh (chị) đã làm gì để bảo tồn truyện cổ tích thần kì của mình?	<ul style="list-style-type: none"> - Chưa làm gì: 47 phiếu (21,2%) - Kể chuyện cho nhau nghe trong dịp lễ hội, trong gia đình, tìm truyện để đọ 175 phiếu (78,8%)
12	Anh (chị) hãy kể tên một vài truyện cổ tích thần kì của người Khmer mà mình biết.	<p>Không kể được: 77 phiếu (34,7%)</p> <p>Kể được một số truyện 145 phiếu (65,3%)</p> <p>Sănsalanchi, Ông già ngu chặt núi, Chuyện nàng Bồ, Nàng tóc thơm, Tấm cám, Con bò thần, Cô gái và bà chằng, Chau Sanh - Chau Thong, Cây gậy và những người con, Sự tích Aọ Bà Om, Sự tích con sam, Tết Chol - chmañ – thmay, Lễ Đol Ta, Nàng địa mẫu, ...</p>
13	Theo anh (chị) việc nghiên cứu về thực trạng tồn tại và lưu truyền truyện kể Khmer trong đó có truyện cổ tích thần kì:	<p>a. 134 phiếu (60,4%)</p> <p>b. 78 phiếu (35,1%)</p> <p>c. 7 phiếu (3,2%)</p> <p>d. 2 phiếu (0,9%)</p>
	a. Rất cần thiết b. Cần thiết c. Không cần thiết lắm d. Hoàn toàn không cần thiết	

Bảng 1: Tổng thống kê kết quả khảo sát thực trạng

2.2. Đánh giá thực trạng

2.2.1. Đối tượng trả lời phiếu khảo sát

Đa số người dân Khmer rất nhiệt tình trả lời phiếu khảo sát, 207/222 phiếu (chiếm tỉ lệ 93,2%). Điều này chứng tỏ người Khmer rất tự hào và có ý thức, trách nhiệm trong việc bảo tồn vốn truyện dân gian của dân tộc mình, trong đó có truyện cổ tích thần kì. Tuy nhiên số lượng người trả lời phiếu chủ yếu còn trẻ, chủ yếu tập chung vào lứa tuổi dưới 25, 144 phiếu (64,9%). Điều này chứng tỏ người lớn tuổi mặc dù người lớn tuổi có nhiều thông tin chính xác hơn mà chúng tôi cần, tuy nhiên học có vẻ họ ít quan tâm đến truyện cổ tích thần kì vì phải lo nhiều khía cạnh khác của cuộc sống.

2.2.2. Hình thức tồn tại và lưu truyền

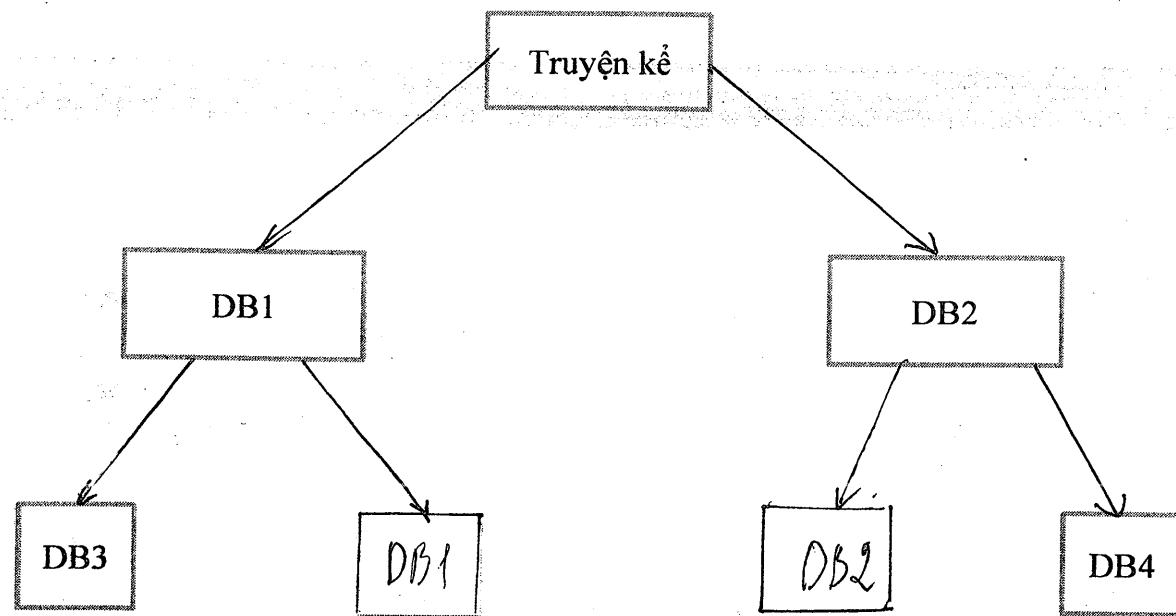
Qua thực tế khảo sát chúng tôi nhận thấy: hình thức tồn tại và lưu truyền chính của truyện kể dân gian Khmer là truyền miệng và ghi chép bằng văn bản dưới hình thức chữ viết, trong đó chữ Khmer chiếm 55,9%, Chủ yếu được lưu giữ trong chùa 107 phiếu (chiếm 48,2%), chữ Việt do các nhà sưu tầm văn học dân gian ghi chép và biên soạn). Cụ thể khi được hỏi: Các truyện kể dân gian của người Khmer thường tồn tại dưới dạng nào?, kết quả là có 118 phiếu trả lời tồn tại bằng hình thức truyền miệng (chiếm 53,2%), 16 phiếu trả lời tồn tại bằng hình thức văn bản (chiếm 7,2%) và 88 phiếu trả lời tồn tại dưới cả hai hình thức trên (chiếm 39,6%).

Cũng giống như các thể loại truyện kể dân gian khác, truyện cổ tích thần kì Khmer là các sáng tác mang tính tập thể cao. Đầu tiên là do một người khởi xướng, tác phẩm dần hình thành và được tập thể chấp nhận. Sau đó những người khác tiếp thu và kế lại cho nhiều người khác nghe. Trong quá trình kế lại các tác giả dân gian đã sáng tác thêm làm cho tác phẩm biến đổi dần so với câu chuyện ban đầu, tạo nên các dị bản. Đặc biệt, trong một vài trường hợp, người ghi chép, người kể đã đưa thêm dấu ấn cá nhân và khoa học hóa câu chữ của bản kể làm xuất hiện thêm nhiều dị bản mới. Có thể nói sự hình thành các dị bản khác nhau của truyện kể dân gian phụ thuộc rất nhiều vào tâm lí của người kể và liên quan đến thực tế cuộc sống của họ. Thông qua một câu chuyện dân gian để thể hiện những quan điểm của tập thể, của cộng đồng, đồng thời gửi gắm vào trong đó những tâm tư tình cảm của chính cá nhân người kể. Chẳng hạn như khi kể câu chuyện *Sự tích Ao Bà Om*, nếu người kể là một người rất coi trọng vai trò của người phụ nữ, tôn trọng sự bình quyền nam - nữ trong xã hội thì tất yếu họ sẽ kể với một thái độ yêu thích, nhấn mạnh vào sự thông minh, tài trí của người phụ nữ Khmer. Ngược lại, nếu câu chuyện được kể bởi một người bình thường, không đặt nặng vai trò của người phụ nữ, thì câu chuyện sẽ nhợt nhạt và trở nên rất bình thường. Mỗi cách kể khác nhau sẽ đưa đến một cách tiếp nhận khác nhau, việc đưa quan điểm cá nhân vào truyện kể đã góp thêm những cung bậc cảm xúc vào việc diễn xướng câu chuyện, làm cho thể loại này ngày càng đa dạng hơn về nội dung cũng như hình thức kể, làm cho quá trình tiếp nhận của người nghe thêm phần phong phú và hấp dẫn hơn.

Theo khảo sát của chúng tôi, có đến 70% người Khmer biết nói, biết nghe tiếng Khmer nhưng lại không biết chữ, vì vậy mà phương thức tồn tại bằng hình thức truyền miệng có vẻ phổ biến hơn. Việc cố định bằng văn bản tiếng Khmer chủ yếu là các câu chuyện về tích Phật và những câu chuyện liên quan đến các lễ hội truyền thống của người Khmer. Cũng giống như các dân tộc khác, người Khmer cũng kể chuyện ở mọi nơi từ lúc rảnh rỗi ở nhà ông bà hay kể cho

con cháu nghe, cho đến lúc ra đồng họ cũng kể chuyện cho nhau để xua tan đi mệt mỏi. Đặc biệt là vào các lễ hội lớn trong năm của người Khmer như Chol - Chnam Thmay, Lễ Phật Đản, Lễ Đôi Ta, Oóc – Om – Bok họ điều xem việc kể chuyện Khmer là một hình thức sinh hoạt văn hóa không thể thiếu trong dịp này. Các câu chuyện kể của người Khmer cũng răn dạy con người những bài học về cuộc sống, cách làm người, những tốt – xấu, thiện – ác, nhân – quả điều thể hiện muôn màu muôn vẻ trong truyện kể dân gian của dân tộc này.

Bên cạnh đó có khá nhiều truyện kể được ghi chép bằng tiếng Việt do các nhà nghiên cứu văn hóa dân gian và văn học dân gian sưu tầm biên soạn như hai tác giả Sơn Phước Hoan - Sơn Ngọc Sang có *Chuyện kể Khmer (song ngữ)*, hai tác giả Sơn Wang và Lâm Es có tập *Truyện kể Khmer*, tập thê thầy cô và sinh viên trường Đại học Cần Thơ sưu tầm và biên soạn tập *Văn học dân gian Đồng bằng Sông Cửu Long*, tác giả Huỳnh Ngọc Trảng có hai tập *Truyện dân gian Khmer*, quyển *Văn học dân gian Sóc Trăng* của Chu Xuân Diên, tập thê thầy cô và sinh viên trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh với quyển *Văn học dân gian Bạc Liêu và Văn học dân gian Sóc Trăng*... Có thể khái quát quá trình lưu truyền của truyện kể dân gian Khmer Nam Bộ như sau:



Chú thích: → Lưu truyền bằng hình thức truyền miệng

→ : Lưu truyền bằng hình thức văn bản

: Dị bản được hình thành bằng hình thức truyền miệng

: Dị bản được hình thành bằng hình thức ghi chép văn bản

Bảng 8: Mô phỏng quá trình lưu truyền truyện kể dân gian Khmer Nam Bộ

2.2.3. Số lượng và nội hàm truyện cổ tích thần kì dần bị thu hẹp

Thực trạng khảo sát cũng cho thấy rằng, ngày nay ở chùa chủ yếu các sư chỉ biết các truyện dân gian về Đức Phật Thích Ca là nhiều (khi nói về Đức Phật thì các sư nói một cách rất tự tin và tự hào), mà ít thay nhớ các câu chuyện kể dân gian của người Khmer. Điều này cũng dễ hiểu là do quá trình tu học và nhu cầu truyền giáo thì các nhà sư chỉ chú trọng các tích về Đức Phật mà dần quên đi các câu chuyện kể dân gian. Mà nếu có nhớ, thì nhiều sư nhớ cũng không rõ, và chính vì không nhớ rõ nên khi được yêu cầu kể truyện thì nhiều Sư lại từ chối kể. Theo sư Lâm Tú Linh (Chùa Hamatúp – Tp. Sóc Trăng), thì trước đây tại chùa cũng có cất giữ một số sách có ghi chép các câu chuyện kể dân gian, nhưng do thời gian và do thiếu sự quan tâm bảo quản mà các quyển sách ấy phần thì bị hỏng, phần thì thất lạc. Đây đúng là một mất mát lớn đối với các nhà nghiên cứu lĩnh vực này. Ngoài các sư ở chùa thì còn có các cụ lớn tuổi từng biết về truyện kể dân gian Khmer nhưng đa số các cụ cũng không còn nhớ rõ nội dung các câu chuyện và cũng gặp rất nhiều khó khăn khi kể. Vấn đề chủ yếu là do tuổi tác quá cao và do lâu quá không kể lại các câu chuyện. Nếu muốn được nghe kể thì phải cho các cụ thời gian để suy ngẫm lại, song dù có cho thời gian để các cụ nhớ lại, nhưng nội dung cũng không được trọn vẹn, đôi khi lại nhầm lẫn từ thể loại này sang thể loại khác. Việc kể chuyện đôi khi quá khó khăn đã khiến cho sức sống của truyện kể dân gian trong đó có truyện cổ tích thần kì Khmer ngày càng giảm đi và có nguy cơ bị mai một dần.

2.2.4. Hệ thống truyện cổ tích thần kì bị Việt hóa khá nhiều

Cách gọi tên các câu chuyện kể cũng bị biến tấu nhiều hơn theo xu hướng gọi tên trùng với tên gọi truyện kể của người Kinh và bị Việt hóa rất nhiều. Như là truyện Chau Thông Chau Sanh thì lại gọi là Thạch Sanh – Lý Thông, Niêng-mô-rơ-nác-mô-da hay Niêng Kòn-Tuốc Niêng – Chông-Àng-Kam thì gọi là Tấm Cám... Điều mà chúng tôi trăn trở nhất là số lượng những người biết về thể loại này càng ngày càng ít dần, nhiều cụ già biết nhiều về thể loại truyện này của người Khmer thì đã qua đời vì tuổi tác, còn giới trẻ Khmer ngày nay thì sớm tiếp thu nhiều với văn hóa người Việt (do các em đa số học ở các trường sử dụng chữ Quốc ngữ) nên ít dần hơn sự quan tâm cho thể loại truyện kể dân gian của dân tộc mình. Và thực tế ngày nay cũng cho thấy rằng: Vào các dịp lễ hội, người Khmer cũng không còn thường xuyên kể truyện dân gian cho nhau nghe nữa, họ chỉ thường kể các câu chuyện về tích Phật Thích Ca để nhằm mục đích truyền đạo và răn dạy phật tử một lòng hướng Phật.

2.3. Những nhân tố ảnh hưởng đến việc tồn tại và lưu truyền truyện kể dân gian Khmer

Trong qua trình khảo sát thực trạng và thống kê kết quả, chúng tôi tìm ra một số nghuyên nhân cơ bản dẫn đến thực trạng nêu trên như sau:

2.3.1. Đời sống kinh tế của người Khmer còn nhiều khó khăn và trình độ dân trí người Khmer còn thấp

Khi được hỏi: Khó khăn hiện nay làm ảnh hưởng đến việc tồn tại và lưu truyền truyện kể Khmer là gì, có đến hơn 80% người dân trả lời là do đời sống kinh tế quá khó khăn. Hoạt động kinh tế chính của người Khmer ở DBSCL là nông nghiệp, chủ yếu là trồng lúa nước, hoa màu và chăn nuôi. Mặc dù Đảng và Nhà nước đã có nhiều chính sách hỗ trợ đồng bào Khmer để thoát nghèo nhưng đời sống kinh tế người Khmer cơ bản vẫn còn khá nhiều khó khăn. Hiện nay, có khoảng 69% dân số Khmer thuộc diện hộ gia đình có điều kiện kinh tế - xã hội thuộc nhóm “nghèo” và “nghèo nhất”, cao hơn 2 lần so với nhóm bình quân chung của cả nước là 32,9%.

Về trình độ dân trí, so với các dân tộc khác, đồng bào dân tộc Khmer có tỉ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên đang đi học khá thấp (17,5%), tỉ lệ đã thôi học cũng thuộc hàng khá cao với

61,1% và tỉ lệ chưa bao giờ đến trường cũng thuộc hàng khá cao với 21,4%. Tỉ lệ nhập học cũng có xu hướng giảm theo các bậc đào tạo, tức là bậc đào tạo càng cao thì tỉ lệ nhập học càng giảm. Cụ thể là tỉ lệ nhập học bậc tiểu học là 86,4%, bậc THCS là 46,3%, bậc THPT là 15,4%, bậc Cao đẳng là 0,9% và Đại học là 1,1%. Trình độ dân trí thấp, đặt biệt là việc 70% người dân biết nói, biết nghe tiếng Khmer, nhưng không biết chữ Khmer khiến cho việc tiếp cận với truyện kể dân gian Khmer gặp rất nhiều khó khăn, trực tiếp làm cho vốn văn hóa dân gian truyền thống có nguy cơ bị mai một.

Đời sống kinh tế còn nhiều khó khăn, cuộc sống ngày càng áp lực, nên người Khmer ít có điều kiện quan tâm đúng mức đến truyện kể dân gian của mình. Bên cạnh đó, do nghèo đói mà nhiều con em dân tộc Khmer phải bỏ học từ khi còn rất sớm, nghèo đói cộng thất học nên nhiều thanh niên Khmer bỏ Phum, bỏ Sóc đi làm ăn xa và dần quên đi những phong tục truyền thống của người Khmer. Do trình độ dân trí còn thấp, nên người Khmer chưa nhận nhận thức được vai trò quan trọng của truyện kể dân gian trong đời sống tinh thần của mình. Với họ lo cái ăn, cái mặc hàng ngày đã là cả một vấn đề họ quan tâm nhất vì vậy họ dành rất ít thời gian để chăm lo cho đời sống tinh thần và bảo tồn vốn văn hóa phi vật thể của dân tộc mình trong đó có truyện cổ tích thần kì.

2.3.2. Ảnh hưởng văn hóa từ các dân tộc khác và các loại hình văn hóa hiện đại

Qua khảo sát thực tế, chúng tôi nhận thấy: Hiện nay, con em đồng bào Khmer ngày nay ít có điều kiện để quan tâm và tiếp cận đúng mức đến các loại truyện kể dân gian, trong đó có truyện cổ tích thần kì của dân tộc mình. Đa phần các em được tiếp xúc với văn hóa người Kinh khá sớm, nên các em dần quên đi văn hóa của người Khmer, mà cụ thể ở đây là các em biết truyện kể dân gian của người Kinh nhiều hơn cả truyện kể của người Khmer, thậm chí nhiều em còn không biết về truyện kể dân gian của dân tộc mình hay nhầm lẫn truyện kể của người Khmer với truyện kể của người Kinh.

Nghệ thuật sân khấu truyền thống của người Khmer Nam bộ hiện nay có hai loại hình chính đó là Rô băm và Dù kê. Loại hình nghệ thuật sân khấu Rô băm được hình thành từ xa xưa, thuộc thể loại kịch múa cổ điển, có nguồn gốc từ chốn cung đình. Nghệ thuật Rô băm đòi hỏi tuân thủ nhiều quy tắc về kịch bản, trang phục, trình độ biểu diễn của diễn viên, trình độ thưởng thức cao, nhưng giá trị về nội dung thì đơn giản. Nghệ thuật Dù kê mới được hình thành khoảng 100 năm nay, nếu Rô băm là loại hình nghệ thuật đại diện cho giá trị sân khấu cung đình, thì Dù kê chính là loại hình nghệ thuật đại diện cho giá trị sân khấu dân gian. Kịch bản của các loại hình nghệ thuật truyền thống này đa phần lấy cốt truyện của các câu chuyện cổ dân gian trong đó đa phần là tích truyện của truyện cổ tích thần kì. Dù kê luôn có mặt trong các hoạt động lễ hội và sinh hoạt của người Khmer, góp phần giáo dục người dân về lòng nhân ái vị tha, tình yêu quê hương đất nước đậm đà, sâu lắng, đồng thời để cao đạo lí làm người, hướng thiện, ca ngợi điều tốt đẹp, thiện lương; lên án cái ác, cái xấu; hướng con người đến ý thức đấu tranh chống lại những bất công của xã hội, đem lại cuộc sống yên bình. Thế nhưng, theo sự phát triển đi lên của nhiều nền văn hóa khác nhau, trong đó có sự ảnh hưởng của cuộc sống hiện đại, nên ngày nay sân khấu Dù kê cũng đang dần bị mai một. Điều này cũng ảnh hưởng khá nhiều đến quá trình lưu truyền và diễn xướng các truyện cổ tích thần kì Khmer ở DBSCL nói chung và hai địa bàn chúng tôi khảo sát nói riêng.

Theo như lời ông Chau Sa Run (64 tuổi, Tịnh Biên – An Giang) thì ngày nay trong mỗi gia đình người Khmer điều đã có một chiếc Tivi, mỗi lần cần giải trí thì chỉ việc mở Tivi lên mà xem, cái gì trên Tivi cũng có, rất tiện lợi. Vì vậy người dân thường chỉ lựa chọn phim

hay các game show hiện đại, hài hước để giải trí. Thông qua Tivi người Khmer được tiếp xúc khá nhiều với các nền văn hóa khác nhau, sự tiếp xúc lâu ngày ít nhiều đã làm cho người Khmer bị ảnh hưởng bởi các loại hình văn hóa đó. Mặc dù các kênh truyền hình phía Nam như VTV Cần Thơ, Truyền hình Sóc Trăng, Truyền hình Trà Vinh, Truyền hình Kiên Giang,... đều đã có chương trình Tiếng Khmer dành riêng cho người Khmer, nhưng các chương trình này chiếm một thời lượng khá khiêm tốn, đặc biệt chỉ cung cấp thông tin thời sự xã hội là chính. Vì vậy sức hút từ các chương trình tiếng Khmer vẫn chưa đủ để lôi kéo người Khmer ngồi lại xem chúng, đồng thời ngày nay do sự tiếp xúc ngôn ngữ, người Khmer đã có thể nghe và hiểu được tiếng phổ thông nên họ có điều kiện để xem các chương trình khác hấp dẫn hơn, lôi cuốn hơn. Từ đó cho thấy rằng vai trò trong việc gìn giữ và phát triển văn hóa dân tộc Khmer của các chương trình tiếng Khmer này thật sự chưa được phát huy tối đa, đặc biệt là trong năm 2016, kênh VTV Cần Thơ (Thuộc trung tâm truyền hình Việt Nam) lại ngừng phát sóng, làm mất đi một kênh truyền tải thông tin quan trọng của người Khmer tại khu vực ĐBSCL. Như vậy, đối với người Khmer ngày nay, truyện kể dân gian trong đó có truyện cổ tích thần kì đã không còn đóng một vai trò quan trọng trong cuộc sống hàng ngày như trước nữa, nó dần đang mất đi và được thay thế bằng những phương tiện giải trí hiện đại hơn.

2.4. Chưa có sự quan tâm đúng mức từ nhiều phía dành cho việc kể và lưu truyền truyện kể dân gian Khmer

Giữ gìn và phát huy truyện kể dân gian Khmer là một việc làm rất cần sự quan tâm từ nhiều phía mà trước hết là chính từ bản thân người Khmer. Như đã trình bày ở phần trên thì truyện kể dân gian nói chung và truyện cổ tích thần kì nói riêng là tài sản thuộc sở hữu của chính người Khmer, nên nó chỉ có thể tồn tại dựa vào ý thức của chủ thể sáng tạo ra nó. Người Khmer giữ một vai trò quan trọng, họ chính là người quyết định đến sự tồn vong của truyện kể dân gian Khmer. Đa số họ rất yêu thích việc bảo tồn vốn văn hóa truyền thống của họ. Cụ thể khi được hỏi: *Trẻ em Khmer có yêu thích các câu chuyện cổ tích hay không?* thì có đến 182/222 (chiếm 81,9%) phiếu trả lời là có, 40/222 (chiếm 18,1%) phiếu trả lời không, trong đó thì *địa bàn huyện Tịnh Biên là có tỉ lệ trẻ em không yêu thích cao nhất 17/48 (chiếm 35,4%)* số phiếu khảo sát trên địa bàn; *Và hỏi các em có yêu cầu người lớn trong nhà kể chuyện cho các em nghe hay không?* thì có 161/222 (chiếm 72,5%) trả lời có, 49/222 (chiếm 22,1%) trả lời không, trong đó *địa bàn, huyện Tịnh Biên vẫn là địa bàn có tỉ lệ cao nhất 15/48 (chiếm 31,3%)* phiếu khảo sát trên địa bàn. Qua đáp án của hai câu hỏi trên ta thấy được trẻ em Khmer cũng có một sự quan tâm khá lớn dành cho truyện kể, nhưng do nhiều điều kiện bất lợi khác nhau mà các em đã không thể tiếp cận một cách toàn diện với truyện kể của mình. Tuy vậy, cũng còn có một bộ phận các em không hề quan tâm và biết đến thể loại truyện kể dân gian Khmer mà nguyên nhân chính có lẽ là do từ trong gia đình các em. Chính cha mẹ các em đã không hiểu rõ về thể loại này thì rất khó để truyền cảm hứng cho các con mình, hay đơn giản chỉ là việc kể chuyện cho các con mình nghe thì thực tế có rất ít những gia đình Khmer làm được việc này; Tiếp đến khi được hỏi: *Gia đình và bản thân anh chị đã làm gì để bảo tồn truyện kể Khmer của mình?* có 30/222 (chiếm 13,5%) phiếu trả lời chưa biết làm gì, 31/222 (chiếm 13,9%) không trả lời được, còn lại thì trả lời hình thức chủ yếu là kể cho nhau nghe, nhưng khi được yêu cầu kể chuyện thì có gần 85% người được phỏng vấn không kể được hoặc khi được yêu cầu kể tên vài truyện kể Khmer mà họ biết thì có đến 77/222 (chiếm 34,7%) phiếu không thể trả lời.

Còn về phần bảo tồn của địa phương, khi được hỏi: *Ở địa phương anh chị dùng cách thức nào để để bảo tồn các câu chuyện kể dân gian thì có* 62/222 (chiếm 27,9%) phiếu trả lời chưa làm

gi, 23/222 (chiếm 10,4%) phiếu không trả lời, còn lại là 137/222 (chiếm 61,7%) trả lời có thì đáp án được ưu tiên nhất vẫn là kể truyền miệng vào dịp các lễ hội, ngoài ra tại các chùa Khmer cũng mở lớp dạy chữ cho con em đồng bào Khmer, một số khác thì trả lời là tìm thêm truyện để đọc.

Trong dịp lễ hội ngày nay người Khmer cũng không còn kể chuyện nhiều nữa hay thậm chí là không còn kể. Tỉ lệ trả lời chưa làm gì chiếm một số lượng không nhỏ (27,9%) Mặc dù nhà nước đã hỗ trợ tạo mọi điều kiện tốt nhất để người dân Khmer thoát nghèo, phát huy tối đa vai trò trung tâm văn hóa xã hội của nhà chùa tại địa phương có đồng đồng bào người Khmer, tạo điều kiện để trùng tu chùa chiền, xây dựng nhà cửa, phát triển kinh tế, văn hóa nhưng lại chưa chú ý nhiều đến văn hóa văn học dân gian Khmer, trong đó có thể loại truyện cổ tích thần kì.

3. Kết luận

Thực trạng tồn tại và lưu truyền truyện kể dân gian Khmer hiện nay đang rất báo động. Vì rất nhiều lí do khác nhau mà truyện cổ tích thần kì Khmer đang đứng trước nguy cơ bị mai một. Do điều kiện thực tế cuộc sống chỉ phòi, do trình độ dân trí thấp, đời sống kinh tế còn quá nghèo nên người Khmer khó có điều kiện để thực hiện công việc bảo tồn truyện kể của dân tộc mình. Sự phát triển vượt bậc của ngành công nghiệp giải trí cũng đã thu hút họ hướng đến các loại hình giải trí mới, dần không còn mặn mà với các loại hình giải trí truyền thống. Bên cạnh đó do trong quá trình chung sống người Khmer bị ảnh hưởng khá nhiều văn hóa người Kinh (Việt) và dần đánh mất đi bản sắc văn hóa của dân tộc mình. Vì vậy việc khảo sát thực trạng và tìm ra nguyên nhân dẫn đến thực trạng nêu trên là một trong những nghiên cứu làm nền tảng cho việc tìm ra các giải pháp hữu hiệu để bảo tồn những giá trị truyền thống, trong đó có truyện cổ tích thần kì của người Khmer vùng ĐBSCL.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Ngọc Bình (2008), *Văn hóa các dân tộc Việt Nam*, NXB Thanh Niên, Hà Nội.
2. Vũ Thế Bình (2000), *Non nước Việt Nam*, NXB Văn hóa – Thông tin, Hà Nội.
3. Nguyễn Đồng Chi (2000), *Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
4. Chu Xuân Diên (2004), *Văn học dân gian Sóc Trăng*, NXB Văn hóa – Thông tin, Hà Nội.
5. Lê Bá Hán - Trần Đình Sử - Nguyễn Khắc Phi (2007), *Từ điển Thuật ngữ Văn học*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
6. Sơn Phước Hoan – Sơn Ngọc Sáng (1999), *Chuyện kể Khmer (song ngữ)*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
7. Đinh Gia Khánh (2001), *Văn học dân gian Việt Nam*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
8. Phạm Tiết Khánh (2007), *Khảo sát truyền kể dân gian Kơ me Nam Bộ (Qua thần thoại, truyền thuyết, truyện cổ tích)*, Trường ĐH Sư phạm Hà Nội, Hà Nội.
9. Nguyễn Khôi (2006), *Các dân tộc ở Việt Nam - Cách dùng họ và đặt tên*, NXB Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
10. Huỳnh Vũ Lam (2008), *Giá trị văn hóa thực tiễn trong truyện cười dân gian Khmer Nam bộ*, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, TP.Hồ Chí Minh.
11. Huỳnh Vũ Lam (2015), *Nghiên cứu truyện dân gian Khmer Nam bộ dưới góc nhìn bối cảnh*, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, TP.Hồ Chí Minh.
12. Huỳnh Ngọc Trảng (2002), *Truyện dân gian Khome – Tập 1*, NXB Đồng Nai, Đồng Nai.
13. Tổng cục Thống kê (2010), *Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009*, NXB Thống kê, Hà Nội.
14. Bộ Văn hóa thông tin (2004), *Xây dựng đời sống văn hóa vùng dân tộc Khmer Nam Bộ*, Hà Nội.

LÍ TƯỞNG CỦA NHÂN DÂN VỀ NGƯỜI ANH HÙNG DÂN TỘC QUA CẶP ĐÔI NHÂN VẬT ANH HÙNG TRONG TRUYỀN THUYẾT DÂN GIAN NGƯỜI VIỆT

Lê Thúy Tiên

Cao học K25, Khoa Ngữ văn, Đại học Sư phạm Hà Nội

1. Mở đầu

Truyền thuyết là thể loại văn học dân gian có cốt lõi lịch sử, thể hiện cách đánh giá, thái độ của nhân dân đối với nhân vật, sự kiện lịch sử đó. Vì vậy, khi tìm hiểu nhân vật truyền thuyết ta sẽ bắt gặp ở đó những ước vọng lí tưởng mà nhân dân gửi gắm qua nhân vật. Cặp đôi nhân vật anh hùng trong truyền thuyết là kiểu sáng tạo nhân vật đặc biệt của truyền thuyết, liên quan đến tư duy nghệ thuật của dân gian, qua đó thể hiện lòng ngưỡng vọng anh hùng và trí tưởng tượng phong phú của nhân dân về các cặp đôi anh hùng. Cặp đôi nhân vật anh hùng mang vẻ đẹp lí tưởng theo quan niệm thẩm mĩ của nhân dân, thể hiện qua cả phương diện hình thức, diện mạo, đặc biệt là qua các hành động, chiến công anh hùng.

2. Nội dung

Nhóm truyền thuyết về cặp đôi nhân vật anh hùng đã thể hiện quan niệm về người anh hùng/tập thể anh hùng với những phẩm chất tiêu biểu:

2.1. Sức khỏe và tài trí

Sức khỏe và tài trí là biểu hiện nổi bật của hình tượng cặp đôi nhân vật anh hùng trong thể loại truyền thuyết dân gian. Khi sáng tạo nhân vật người anh hùng, nhân dân ta luôn gắn cho cá nhân đó tất cả sự khôn khéo lanh lợi, sức mạnh phi phàm, phẩm chất tốt đẹp, trí tuệ tài ba của mình. Vì vậy, hình tượng người anh hùng luôn mang trong nó một năng lực hoạt động vượt trội gấp nhiều lần khả năng thực tế của con người. Cái năng lực phi thường ấy thường được miêu tả qua ngoại dạng bất thường và tài trí xuất chúng của nhân vật trong hoạt động. Việc miêu tả nó như thế nào phụ thuộc vào quan điểm thẩm mĩ của thời đại và cộng đồng sản sinh nó.

Trong một số truyện, cặp đôi nhân vật anh hùng thường được miêu tả ngoại hình chung chung, nhưng vẫn được “*hình dung tuyệt vời*”, “*diện mạo khôi kì*”, “*mặt mũi khôi ngoô la thường*”,... như truyện *Sự tích vua bà Bến Nước và vua ông Cội Cây; Sự tích hai anh em sinh đôi Nguyễn Cảm, Nguyễn Ứng*; “*con trai thì khỏe mạnh, hình dáng khác thường, diện mạo khôi ngoô tuấn tú [...] người con gái thì xinh tươi như hoa mới nở*” trong truyện *Sự tích anh hùng của hai chị em Lê Á Lan và Lê Anh Tuấn...*

Hay “*thiên tư sáng suốt, đọc nhuyễn binh thư, sở trường về võ lược*” trong truyện *Sự tích Đào An, Đào Ý thời Hùng Vương*; “*thiên tư dĩnh ngô lại tài kiêm văn võ*” hon người trong *Sự tích Thủy Hải và Đăng Giang thời vua Trung*; “*3 tuổi đã hiếu học, đến năm lên 6 tuổi thì bàn tự đã thông minh*” trong truyện *Sự tích Hoàng Việt đại vương, Đông Bảng đại vương thời Lê;...*

Ở một số truyện khác, nhân vật anh hùng được miêu tả ngoại hình một cách chi tiết hơn, có nét kì dị hơn và tạo nên ấn tượng đặc biệt trong lời kể dân gian. Chẳng hạn như trong truyện *Sự tích Trâu Á – Trâu Thành thời Hùng Vương đánh Thục*: Á công, Thành công lúc mới sinh đã được miêu tả “*mặt rồng mắt phượng tám thước khác vời*”. Trong truyện *Sự tích anh em Trù công và Thuận nương giúp Bà Trưng đánh đuổi Tô Định*, người anh được miêu tả “*mặt vuông tai lớn, răng trắng môi hồng, tay dài quá gối, cẳng chân có ba chiếc lông màu đỏ mọc ngược dài hơn hai tấc*”; còn người em gái được miêu tả “*mày ngài mắt phượng, mặt tưa*

mai hoa". Hay trong truyện *Trần Giới, Trần Hà*: hai anh em Giới và Hà có "hình dung kì lạ, lưng có vẩy như vẩy cá, nghè sông nước rất thạo, có thể cả ngày lặn dưới nước"... Có lẽ, nhân dân đã không ngừng sáng tạo và tô vẽ cho bức chân dung của người anh hùng mà họ vô cùng đáng kính và đáng mến. Những lời hay ý đẹp, những biểu tượng hoa – phượng... đều được gắn cho vẻ đẹp của những người anh hùng. Thậm chí, sự tạo hình có phần kì dị, quái lạ nhưng cũng để muôn nhấn mạnh sự bất thường của con người phi phàm, báo hiệu điều đặc biệt mà cặp đôi anh hùng sẽ cống hiến cho dân cho nước khi họ trưởng thành.

Qua đó ta nhận ra cặp đôi nhân vật anh hùng không chỉ toàn mĩ mà còn là những nhân vật toàn tài. Là hình ảnh đại diện cho cả cộng đồng, họ phải đáp ứng được những tiêu chí thẩm mĩ và tài năng mà nhân dân mong đợi. Những tài năng như bơi lội, săn bắn, võ nghệ tinh thông,... đều đã phản ánh được phần nào cuộc sống lao động ngày thường của nhân dân. Như anh em Cao Sơn – Quý Minh không chỉ "*khôi ngô đẹp đẽ*" mà còn "*mưu trí, bắt cọp săn hươu đều giỏi, lại tư dát ra các môn võ nghệ*" (trong truyện *Sự tích anh em sinh đôi Cao Sơn, Quý Minh*). Hay anh em Hà Tơ – Hà Liễu "*không đi cuốc ruộng thì lại vác nó vào rừng và nhất định hôm đó phải bắn được con hươu, con nai hoặc con cầy, con cáo chứ không chịu về không*" (trong truyện *Hà Tơ, Hà Liễu*)... Trước khi trở thành những người anh hùng "kinh bang tế thế", rung chuyển núi sông, những cặp đôi anh hùng trong truyền thuyết đều là những con người xuất thân lao động, giỏi lao động và chăm chỉ, cần cù.

2.2. Hiện thân của sức mạnh đoàn kết

Bên cạnh tài trí được mô tả đến tuyệt vời, hình tượng cặp đôi nhân vật anh hùng còn tiêu biểu cho sức mạnh đoàn kết của tầng lớp nông dân áo vải. Những cặp chị em Bà Trung – Bà Triệu, cặp anh em Trương Hồng – Trương Hát, vợ chồng Cai Vàng, Võ Trung – Võ Quốc... là những anh hùng gắn liền với nhau theo quan hệ ruột thịt, quan hệ vợ chồng, hoặc quan hệ kết nghĩa, cùng chung hoạt động, chung mục đích, lí tưởng của hành động. Mỗi người có một tài năng riêng, một sức mạnh riêng, nhưng khi kết hợp với nhau thì sức mạnh của họ thật là vô cùng. Họ đại diện cho sự "*chung lưng đấu cật*", đồng sức đồng lòng của nhân dân lao động xưa mỗi khi gặp khó khăn, khi đất nước bị xâm lăng.

Sức mạnh đoàn kết được biểu hiện sinh động nhất là mối quan hệ giữa cặp đôi nhân vật anh hùng với đồng bào. Trong khối đoàn kết keo sơn ấy, hình tượng cặp đôi nhân vật anh hùng nổi bật ở vị trí trung tâm. Họ có tài thu phục lòng người, năng lực tổ chức và huy động sức mạnh toàn dân – đó cũng là yếu tố cơ bản tạo nên sức mạnh đại đoàn kết dân tộc.

Biểu hiện sức mạnh đoàn kết như vậy, hình tượng cặp đôi nhân vật anh hùng cũng đồng thời bộc lộ mối quan hệ biện chứng giữa cặp đôi anh hùng đó với tập thể nhân dân. Lịch sử cũng đã chứng minh, không một thắng lợi vinh quang nào lại được lập nên nhờ một cá nhân, đó phải là sự nghiệp của cả cộng đồng, dựa trên khối đoàn kết thống nhất. Cho nên anh hùng chỉ có thể là anh hùng khi đã tổ chức được quần chúng và được quần chúng ủng hộ.

Trong truyền thuyết *Sự tích hai mẹ con đánh giặc Lương*, khi Thạch Công trên đường ra trận, có ghé về thăm mẹ, "*vừa lúc thân mẫu đã triêu tập được gần sáu trăm tráng đinh trong hạt, cùng tham gia nghĩa quân đánh giặc*". Hay trong truyền thuyết *Sự tích Ngọn Côn và Thuần Nghị đời Lê Thái Tổ*, ta thấy sự khéo léo của hai vị tướng quân khi tuyển mộ chiêu binh: "*Hai ngài mō được 3000 binh sĩ đem quân tiến đến Kinh Bắc đạo...*", trở về quê ngoại, hai ngài lại tiếp tục "*tuyển lấy những người cường tráng bản trang hơn 50 người làm bầy tôi nội thù*". Trong truyền thuyết *Vợ ba Cai Vàng*, chỉ cần "thuận vợ thuận chồng, tát bể Đông

cũng cạn”, vợ chồng Cai Vàng khi té còng khởi nghĩa “chẳng bao lâu mọi nơi hưởng ứng, người ngựa chật đất”, quy tụ dưới lá cờ chính nghĩa của hai vợ chồng Cai Vàng biết bao tướng sĩ “khỏe như hùm sói, võ nghệ rất cao cường”...

Sức mạnh đoàn kết không phải là đặc điểm riêng của hình tượng cặp đôi nhân vật anh hùng. Đó là một trong những truyền thống quý báu của dân tộc ta được kế thừa và phát huy qua mấy nghìn năm dựng nước và giữ nước. Cộng đồng dân tộc Việt Nam được hình thành từ rất sớm, không phải bằng chiến tranh thôn tính lẫn nhau mà bằng con đường tự nguyện hợp nhất giữa các bộ tộc để chung sức chống thiên tai khắc nghiệt và chống nạn ngoại xâm hiếu chiến. Vì vậy ý thức đoàn kết chiến đấu của các dân tộc cũng nảy sinh từ rất sớm, cùng lúc với sự hình thành cộng đồng dân tộc. Ở đất nước nhiều bão lụt và luôn luôn đương đầu với giặc ngoại xâm như ở Việt Nam, ý thức đoàn kết ấy được huy động thường xuyên đến mức nó ăn sâu trong tinh thần chiến đấu và cảm hứng sáng tạo của nhân dân. Cho nên, ở hình tượng anh hùng nào nhân dân cũng gắn cho nó những biểu tượng mang hình ảnh của sức mạnh đoàn kết chiến đấu.

Tuy những giai đoạn lịch sử khác nhau nhưng những sức mạnh đoàn kết của những hình tượng ấy có nét chung nhau ở ý nghĩa dân tộc của nó. Lí tưởng dân tộc tự nó đã là sức mạnh thu hút tinh thần đoàn kết của toàn dân, nó luôn luôn thường trực trong nhân dân “sẵn sàng kết thành làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng”. Cho nên vấn đề sức mạnh đoàn kết trong hình tượng cặp đôi nhân vật anh hùng trong truyền thuyết là vấn đề không mới mẻ, biểu tượng anh hùng được miêu tả gần giống nhau và có liên quan mật thiết với nhau.

2.3. Những kỉ tích chiến đấu

Người anh hùng, để đi đến thắng lợi, đã phải vượt qua nhiều thử thách về nhiều mặt. Thử thách là cơ hội để người anh hùng bộc lộ ý chí và tài năng. Ở trường ca Tây Nguyên, người anh hùng Tây Nguyên thường được thử thách trong công việc phát rẫy, chống thú dữ (Xưng Nhã, Đăm Săn, Đăm Noi đều có ba bầy lần thử thách). Hành động thử thách có khi nối nhau liên tiếp, hết lớp này đến lớp khác, vừa có tính chất thử thách nặng lực, ý chí của người anh hùng, vừa là cơ hội để người anh hùng bộc lộ tài năng.

Trong truyền thuyết *Truyện Bảng Công và Hải Công đời Trần*, hai anh em kết nghĩa Bảng Công – Hải Công không chỉ là hai vị tướng mưu lược hơn người mà còn là hai vị “cứu tinh” giúp dân diệt trừ bệnh dịch. “*Thời ấy nơi huyện sở Nam Xương, phủ Lý Nhân, đạo Sơn Nam có bệnh dịch lệ lan tràn, người chết khá nhiều...*”, vua Trần Thái Tông bèn cho treo biển cầu hiền, mong tìm được vị cao nhân chữa được bệnh cho trăm dân yên ổn làm ăn. Hai anh em Bảng Công – Hải Công đã “*lập đòn cầu xin Bách thần trời đất tiêu trừ bệnh dịch, lời khẩn cầu trăm thần vừa dứt thì bệnh dịch được yên*”. Tài năng của họ không dừng lại ở đó, đến đời Trần Nhân Tông, có tướng giặc Nguyên hoành hành, anh em Bảng Công – Hải Công “*lại phát còng mang binh mã bắn hộ hăng hái tung hoành ngang dọc, tiêu diệt quân thù, giải vây cho vua*”. Tiếp đó, “*nhi Công cùng các tướng truy đuổi quân Nguyên, chém được đầu giặc nhiều vô kể*”. Quân Nguyên đại bại, tàn quân còn sống sót phải tháo chạy về Bắc quốc.

Không có chiến thắng nào dễ dàng đạt được, người anh hùng đã phải trải qua nhiều mệt mỏi, thậm chí không màng tới tính mạng của mình để ước mong mang lại bình yên, ấm no cho nhân dân. Những chiến tích của họ đã được sử sách ghi chép lại, được nhân dân công nhận và nhớ ghi. Trong truyền thuyết dân gian, những chiến công lừng lẫy của cặp đôi nhân

vật anh hùng vẫn được phản ánh một cách chân thực, thậm chí bổ sung thêm chi tiết để sống động hơn so với lịch sử. Những cặp đôi anh hùng như Hoằng công – Lôi công (trong *Sự tích Cai số đại vương và Lôi công đại vương thời Hùng Vương*) đã giúp vua Duệ Vương đánh được quân Thục Phán, giữ yên bình cho dân chúng. Dưới ngọn cờ chính nghĩa của chị em Trung Trắc – Trung Nhị (trong *Truyện hai bà Trinh linh phu nhân họ Trung*), biết bao cặp đôi anh hùng, bao tướng sĩ tài giỏi quy tụ để đánh đuổi Tô Định, mang lại yên bình cho con dân trăm họ.

Qua đó, ta nhận ra cặp đôi nhân vật anh hùng trong truyền thuyết không chỉ đương đầu với một kẻ thù mà có khi phải chiến đấu trên nhiều mặt trận, với những “kẻ thù” khác nhau, đó không chỉ là giặc dữ cướp nước, đó còn là bệnh dịch hoành hành, mùa màng, lũ lụt, thiên tai.... Sau mỗi thử thách, hình tượng cặp đôi nhân vật anh hùng càng hiện lên đẹp hơn, rạng rỡ hơn, kì vĩ hơn. Điều này có nét giống với hình tượng người dũng sĩ trong tiểu loại truyện cổ tích dân gian, người dũng sĩ cũng vượt qua nhiều thử thách, thậm chí thử thách sau khó khăn hơn thử thách trước, để qua đó khẳng định tài năng và phẩm chất của mình xứng đáng có được kết thúc tốt đẹp.

2.4. Biểu hiện lí tưởng đạo đức của nhân dân

Đặc điểm của hình tượng cặp đôi anh hùng trong chuỗi những truyền thuyết kể về các anh hùng không chỉ thuộc về sức mạnh thể lực mà còn thuộc về tính cách và phương diện đạo đức của con người nữa. Hành động quả cảm, tinh thần hăng say và những kỉ tích chiến đấu của nhân vật chưa đủ để thành người anh hùng của nhân dân nếu nó chưa chứa trong đó một nội dung tinh thần và quan niệm đạo đức của nhân dân. Vì vậy, lí tưởng đạo đức được bộc lộ qua hình tượng cặp đôi nhân vật anh hùng cũng là một vẻ đẹp thẩm mĩ không thể không nhắc đến.

Các cặp đôi thủ lĩnh đều được mô tả là những nhân vật mang lí tưởng đạo đức của tầng lớp nông dân áo vải. Gắn liền với những hoạt động khởi nghĩa của họ là những hành vi đạo đức đáp ứng lòng mong mỏi trước mắt của con người. Bản thân mục đích của các cuộc khởi nghĩa, các cuộc xây dựng đất nước cặp đôi anh hùng hành động đều mang trong nó mục đích đạo đức: “khử bạo yên dân”. Họ chiến đấu dưới lá cờ chính nghĩa vì nước, vì dân như cha ông ta thuở trước.

Nhân dân ghi nhớ rất nhiều những hành vi nhân đức của họ đối với dân làng, trong đó cặp đôi nhân vật anh hùng như là những nhân vật được nhân đôi, nhấn mạnh tất cả vẻ đẹp đạo đức của nhân dân. Đồng thời, chính tấm lòng “thương dân như con” của các cặp đôi anh hùng cũng là cách thu phục lòng người, thu nhận nghĩa binh tài giỏi khắp nơi tụ hội dưới lá cờ chính nghĩa của cặp đôi anh hùng đó.

Như chị em Lê Á Lan – Lê Anh Tuấn sau khi đưa quân sĩ đến trang Văn Lang, nghỉ ngơi xong, “hai người liền đi thăm hỏi nhân dân” (trong truyện *Sự tích anh hùng của hai chị em Lê Á Lan và Lê Anh Tuấn*). Chính sự gần dân, hiểu dân ấy của hai vị chủ soái nên khi thấy trong trang quân dựng nhà trại, lập đồn binh, “ai cũng đều kính phục và ủng hộ hết lòng, hô hào con cháu gia nhập nghĩa quân của hai người”.

Trong truyện *Sự tích Minh Chu đại vương và Minh Khiết đại vương*, khi hai ông lập nghiệp ở trang Gia Quất (phủ Thuận An, huyện Gia Lâm), được hai năm cuộc sống sung túc, hai anh em Oai công và Võ công “thường đem của nhà giúp đỡ những người đói khổ trong trang, lại dạy dỗ nông trang, có nhiều việc làm từ thiện”. Bởi vậy, người dân trong vùng vỗ

cùng yêu kính, ủng hộ hết lòng cuộc chiến đấu của hai ông khi đánh giặc Chiêm Thành (năm niên hiệu Long Phù, Lý Nhân Tông, 1101 – 1109).

Trong truyện *Sự tích hai anh em Phạm Quang, Phạm Huy thời Lý*, tấm lòng thương dân không chỉ ở việc hỏi han, thăm thú đời sống nhân dân mà còn biết thành hành động: “*Hai ngài cấp vàng bạc cho dân tu sửa để làm nơi hội đồng du cung, trú giá, hội yến, và mua ruộng đất làm hương hỏa ức niên*”. Họ không tham danh vọng, tiền tài, nguyện công hiến cả vật chất lẫn sức lực của mình chỉ mong cuộc sống muôn dân được an lành.

“Hữu xạ tự nhiên hương”, chính tấm lòng nhân hậu, bao dung của các cặp đôi nhân vật anh hùng trong truyền thuyết đã như lời gọi hiệu triệu tới toàn dân, là niềm tin cho dân chúng, là tấm gương sáng soi để đời đời con cháu noi theo.

Đối với nhân dân là thế, đối với kẻ thù xâm lược, cặp đôi nhân vật anh hùng trong truyền thuyết người Việt quyết không dung thứ. Nợ nước thù nhà, họ không bao giờ quên và quyết trả lại cho giặc dữ cướp nước. Câu chuyện về chị em Trung Trắc – Trung Nhị là tiêu biểu. Vẻ đẹp của người phụ nữ trong xã hội phong kiến xưa vốn là “công – dung – ngôn – hạnh”, trung trinh tiết nghĩa. Thi Sách – chồng Trung Trắc – bị Tô Định âm mưu hại chết, “*Trắc nương cảm nghĩa chồng, căm giận giặc Tô, nuôi chí báo thù, mới ngầm chứa binh lương, chiêu mộ anh hùng hào kiệt, ...*”.

Hai anh em Trù công – Thuận nương (trong truyện *Sự tích anh em Trù công và Thuận nương giúp Bà Trưng đánh đuổi Tô Định*) cũng ôm mối hận nợ nước thù nhà với tên Tô Định ngoại bang. Tô Định đã âm mưu giết chết cha mẹ của anh em tướng quân Trù công – Thuận nương, lại tiếp tục tìm cách bắt cho được Thuận nương để giết. Hai anh em đã “*trốn đến chùa làng Tử Tế, giả làm tăng ni đạo sĩ, sớm tối chiêu binh mãi mã chờ ngày giết Tô Định trả nợ nước thù nhà*”.

Như vậy, thái độ đánh giá đạo đức của nhân dân trước hết là nhìn vào lòng thương yêu rộng mở của con người với con người. Đạo đức của nhân dân là một đạo đức yêu ghét rõ ràng, cái đáng yêu thì hết mực bảo vệ cũng như cái đáng ghét phải diệt trừ một cách thăng thắn và quyết liệt. Truyền thống đạo đức ấy được gìn giữ, lưu truyền trong lòng dân ta từ xa xưa. Nếu ở cổ tích là “ác giả ác báo”, “ở hiền gặp lành” thì đến hình tượng các cặp đôi nhân vật anh hùng trong truyền thuyết được tái hiện dưới một vẻ đẹp vừa thực tế, vừa rất lí tưởng.

3. Kết luận

Qua việc phân tích hơn 40 truyền thuyết dân gian người Việt, bài báo đã bước đầu đã chỉ ra hình tượng cặp đôi nhân vật anh hùng là kiểu nhân vật – kiểu kết cấu đặc biệt trong truyền thuyết. Đó không đơn thuần chỉ là phái mạnh – những trang nam nhi “đầu đội trời chân đạp đất”, mà còn có cả phái yếu – những người phụ nữ có ý chí và nghị lực kiên cường. Họ cùng kết hợp, đồng sức đồng lòng để trở thành niềm tự hào kiêu hãnh của nhân dân và là nỗi khiếp sợ ám ảnh của bọn lũ cướp nước. Sự hi sinh quên mình của những cặp đôi anh hùng đều được nhân dân ngàn đời ghi nhận, có những người được tôn làm thánh, là thành hoàng làng,... Khi sống họ là điểm tựa sức mạnh, khi mất đi họ lại là chỗ dựa tinh linh của nhân dân. Khắc họa chân dung cặp đôi nhân vật anh hùng, luận văn góp tiếng nói khẳng định: Sự hình thành cặp đôi nhân vật anh hùng đã phản náo thể hiện ý niệm của nhân dân về sức mạnh của những vị anh hùng. Sức mạnh ấy không chỉ một mà là sự nhân đôi, hợp sức đồng lòng dựng xây quê hương, đất nước. Sức sống bất tử của những cặp anh hùng càng khẳng định truyền thống yêu nước từ ngàn đời của dân tộc ta.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Chí Bèn (1996), *Văn hóa dân gian Việt Nam những suy nghĩ*, NXB Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
2. Nguyễn Huy Bình (2015), *Truyện kể dân gian trong không gian văn hóa xứ Bắc*, Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
3. Cao Huy Đinh (1962), *Người anh hùng làng Dồng*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
4. Kiều Thu Hoạch (2004), *Tổng tập văn học dân gian người Việt*, (tập 4, tập 5), NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
5. Đỗ Bình Trị (1978), *Nghiên cứu tiền trình lịch sử của văn học dân gian Việt Nam*, NXB Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội.
6. Vũ Anh Tuấn (2012), *Giáo trình Văn học dân gian*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.



TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI
KHOA NGỮ VĂN



CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU
NGỮ VĂN HỌC



ISBN 978-604-0-10569-1



8 935220 565416

Sách phục vụ Hội thảo